

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-PGDĐT ngày 14 tháng 02 năm 2026 của Trường THCS Phú An)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2025 của UBND phường Phú An về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; cho các cơ quan, đơn vị cấp phường Phú An,

Trường THCS Phú An công khai tình hình thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025/dự toán năm 2025 tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	1.669.000.000	1.351.465.417		-
1	Chi sự nghiệp	1.669.000.000	1.351.465.417	81	
2	Chi quản lý hành chính		-		

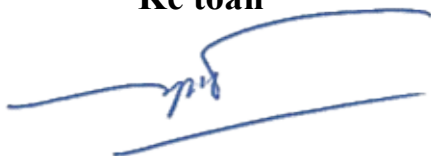
STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025/dự toán năm 2025 tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	26.555.000.000	25.396.832.134	96	-
1	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (13))	16.218.000.000	16.206.583.171	100	
	Mã NDKT: 6000	8.039.000.000	8.036.313.623	100	
	6001: Chi lương	8.039.000.000	8.036.313.623	100	
	Mã NDKT: 6050	653.472.484	653.472.484	100	
	6051: chi lương hợp đồng	653.472.484	653.472.484	100	
	Mã NDKT: 6100	3.624.919.704	3.717.674.061	103	
	6101: PCCV	119.340.000	116.286.703	97	
	6112: PCUD	2.279.160.000	2.326.941.678	102	
	6113: PCTN	24.840.000	24.840.000	100	
	6115: PCTN nghề; PCVK	1.201.579.704	1.249.605.680	104	
	Mã NDKT: 6300	2.046.000.000	2.092.374.688	102	
	6301: BHXH	1.588.000.000	1.587.615.078	100	
	6302: BHYT	280.000.000	280.179.779	100	
	6303: KPCĐ	84.000.000	84.471.990	101	
	6304: BHTN	94.000.000	93.413.279	99	
	6349: Khác	47.000.000	46.694.562	99	
	Mã NDKT: 6400	-	738.700.000		
	6404: Chi thu nhập tăng thêm		649.600.000		
	6449: Khác		89.100.000		
	Mã NDKT: 6500	191.000.000	17.808.094	9	
	6501: Tiền điện	180.000.000	17.808.094	10	
	6503: Tiền nhiên liệu	6.000.000		-	
	6504: Vệ sinh môi trường	5.000.000	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025/dự toán năm 2025 tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mã NDKT: 6550	175.000.000	109.962.656	63	
	6551: Văn phòng phẩm	50.000.000	3.195.000	6	
	6552: CCDC văn phòng	20.000.000	6.649.560	33	
	6599: Khác	105.000.000	100.118.096	95	
	Mã NDKT: 6600	33.780.000	19.307.945	57	
	6601: Cước điện thoại	3.600.000	1.058.561	29	
	6605: Cước viễn thông	16.680.000	9.599.384	192	
	6608: Sách, báo, tạp chí	5.000.000	3.850.000	80	
	6618: Khoán điện thoại	4.800.000	4.800.000	100	
	6649: Khác	3.700.000	-	-	
	Mã NDKT: 6700	64.000.000	33.922.000	53	
	6701: Tàu xe	20.000.000	2.532.000	13	
	6702: PC công tác phí	15.000.000	6.790.000	45	
	6703: PC thuê phòng	8.000.000	0	-	
	6704: Khoán công tác phí	21.000.000	24.600.000	117	
	Mã NDKT: 6750	142.267.812	58.200.000	41	
	6751: Thuê xe	10.000.000	-		
	6799: thuê khác	132.267.812	58.200.000	44	
	Mã NDKT: 6900	410.000.000	195.710.730	48	
	6912: Sửa chữa thiết bị CNTT	80.000.000	73.778.000	92	
	6913: Sửa chữa tài sản thiết bị VP	30.000.000	49.723.250	166	
	6921: SC đường điện, cấp thoát nước	50.000.000	63.874.580	128	
	6949: khác	250.000.000	8.334.900	3	
	Mã NDKT: 6950		21.780.000		
	6955: Mua sắm tái sản thiết bị VP	-	21.780.000		
	Mã NDKT: 7000	738.560.000	472.479.090	64	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025/dự toán năm 2025 tỷ lệ (%)	Ước thực hiện năm 2025/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7001: Mua hàng hoá, vật tư	190.000.000	-	-	
	7004: Trang phục, đồng phục	7.560.000	-	-	
	7049: Khác	541.000.000	472.479.090	87	
	Mã NDKT: 7050	35.000.000	21.572.000		
	7053: Tài sản vô hình	35.000.000	21.572.000		
	Mã NDKT: 7750	64.400.000	16.855.800	26	0
	7756: phí, lệ phí	5.400.000	2.739.000		
	7757: Chi bảo hiểm tài sản	14.000.000	-		
	7764: khen thưởng	20.000.000		-	
	7799: Khác	25.000.000	14.116.800	56	
	Mã NDKT: 7850	600.000	450.000	75	
	7854: HT BTCB	600.000	450.000	75	
2	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ (12))	4.191.000.000	4.190.975.746	100	
	Mã NDKT: 6100	2.795.000.000	2.794.088.311	100	
	6105: Thừa giờ	2.795.000.000	2.794.088.311	100	
	Mã NDKT: 6150	17.250.000	-	-	-
	6157: Hỗ trợ chi phí học tập	17.250.000	-	-	
	Mã NDKT: 6400	292.750.000	317.232.435	108	
	6449: Khác	292.750.000	317.232.435	108	
	Mã NDKT: 6750	8.000.000	6.550.000	82	
	6758: thuê đào tạo	8.000.000	6.550.000	82	
	Mã NDKT: 7000	12.000.000	7.105.000	59	
	7004: Đồng phục	2.000.000	-	-	
	7049: khác	10.000.000	7.105.000	71	
	Mã NDKT: 7750	1.066.000.000	1.066.000.000	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Ước thực hiện năm 2025/dự toán năm 2025 tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2025/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	7766: Cấp bù học phí	886.000.000	886.000.000		
	7799: khác (tiền tết)	180.000.000	180.000.000	100	
3	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ (nguồn 14))	5.329.000.000	4.182.273.217	78	
	Mã NDKT: 6400	5.329.000.000	4.182.273.217	78	
	6449: Khác (Thu nhập tăng thêm)	5.329.000.000	4.182.273.217	78	
4	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ (nguồn 18))	817.000.000	817.000.000	100	
	Mã NDKT: 6200	817.000.000	817.000.000	100	
	6201: thưởng thường xuyên	739.000.000	795.210.000	108	
	6202: thưởng đột xuất	78.000.000	21.790.000	28	

Kế toán



Đinh Thị Ngọc Quý

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Anh Việt